

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **247/2026/HS-ST**

Ngày: 21/7/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Mai Khanh.

Bà Quách Thị Bích Ngà.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trần Nguyên Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 289/2026/TLST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 352/2026/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

Trần Văn P; Sinh ngày: 02/5/1998; Tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Số CCCD: 079098012034; Nơi thường trú và thực tế cư trú: 273/6/9 đường THĐ, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Thợ cơ khí; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn T và bà: Trương Thị Kim T1; Có vợ: Không và con: Không; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại.

(bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Huệ P1; Sinh năm: 1983; Thường trú: 89 đường HB, phường TTH, quận TP (nay là phường PT), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 15/1 đường TL, phường HT, quận TP (nay là phường PT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

2. Bà Võ Thị P2; Sinh năm: 1973; Thường trú: 515/21 đường NK, Phường I, quận PN (nay là phường ĐN), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 05 đường số 6, phường AL A, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

3. Bà Trương Thị Mỹ V; Sinh năm: 1967; Trú tại: 212B đường PVK, Phường B, Quận F (nay là phường BT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ E; Sinh năm: 1977; Thường trú: phường TC, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (nay là phường TC, tỉnh An Giang); Chỗ ở: 5/25 đường PTC, phường AL A, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

5. Bà Lê Thị Minh H; Sinh năm: 1971; Thường trú: 718B đường KDV, Phường M, Quận F (nay là phường PL), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 532/24/32 đường KDV, phường AL A, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

6. Bà Lê Thị Ngọc H1; Sinh năm: 1988; Thường trú: 370/9/6 đường NTT, phường VL, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là phường RG, tỉnh An Giang); Chỗ ở: 25A đường số 1, phường AL A, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

7. Bà Trần Thị Mỹ N; Sinh năm: 1979; Thường trú: 16/12A đường LTK, phường MB, thành phố Long Xuyên (nay là phường LX), tỉnh An Giang; Chỗ ở: 01 đường CL, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Trúc D; Sinh năm: 1977; Thường trú: 46A chung cư lô A, đường HNP, phường PTH, quận TP (nay là phường PTH), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Nhà trọ 79 đường LH, phường AL, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

9. Bà Hồng Hoàn C; Sinh năm: 1963; Trú tại: 273/18/9 đường THĐ, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Ngọc Đ; Sinh năm: 1969; Thường trú: 296E/1 khu phố E, thị trấn ĐH, tỉnh Long An (nay là xã ĐH, tỉnh Tây Ninh); Chỗ ở: 362/24/5 đường TC, khu phố F, phường THT, Quận 12 (nay là phường ĐHT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

11. Bà Thạch Thị D1; Sinh năm: 1983; Thường trú: Ấp B, Tróp A, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã AN, Thành phố Cần Thơ); Chỗ ở: 417/33 đường HG, Phường K, Quận F (nay là phường BP), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị Phương D2; Sinh năm: 1982; Trú tại: 541/12B đường TL10, phường BTĐ B, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

13. Ông Phạm Phương T2; Sinh năm: 2002; Trú tại: 190/2C đường BH, Phường M, Quận F (nay là phường PL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

14. Ông Nguyễn Đăng D3; Sinh năm: 1968; Trú tại: 47 đường THĐ, Phường N, Quận F (nay là phường PL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

15. Bà Nguyễn Thị Ngọc P3; Sinh năm: 1977; Thường trú: 141/21 đường ND, Phường N, Quận H (nay là phường PĐ), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 896/20B đường HG, Phường L, Quận F (nay là phường PL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

16. Bà Lê Thị Kim C1; Sinh năm: 1990; Thường trú: 21 khu dân cư ấp A, xã VX, huyện TC (nay là xã VX), tỉnh An Giang; Chỗ ở: 01 đường CL, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thanh H2; Sinh năm: 1980; Thường trú: 200 lầu 3, đường PH, Phường N, Quận E (nay là phường CL), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 54 đường LH, phường AL, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

18. Bà Triệu Thị Mộng D4; Sinh năm: 1987; Thường trú: 124/17 đường LTBC, Phường K, Quận K (nay là phường PT), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 45/5 đường số 8, phường BHH A, quận BT (nay là phường BHH), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

19. Bà Nguyễn Thị T3; Sinh năm: 1975; Thường trú: Ấp PH2, xã BH, huyện CT (nay là xã BH), tỉnh An Giang; Chỗ ở: 77 đường LH, phường AL, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

20. Bà Lê Thị Ngọc H3; Sinh năm: 1962; Thường trú: 64/18 đường HB, Phường E, Quận K (nay là phường HB), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 61 đường 1A, phường BTĐ B, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

21. Bà Trần Thị Nhật M; Sinh năm: 1994; Trú tại: 687/23 đường KDV, phường AL, quận BT (nay là phường AL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

22. Bà Nguyễn Thùy Như T4; Sinh năm: 1977; Thường trú: 267 đường NS, phường PT, quận TP (nay là phường PT), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 911/8/15 đường TKTQ, phường PT, quận TP (nay là phường PT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

23. Bà Trần Thị H4; Sinh năm: 1978; Trú tại: 820/23/1 đường HG, Phường L, Quận F (nay là phường PL), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

24. Bà Phan Thị N1; Sinh năm: 1966; Thường trú: 52/2C đường VTS, Phường B, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường VT, Thành phố Hồ Chí Minh); Chỗ ở: 137/102/10 đường PA, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

25. Bà Võ Thị T5; Sinh năm: 1979; Trú tại: 39/35/1/10 đường PT, Phường A, Quận K (nay là phường MP), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

26. Ông Nguyễn Vũ K; Sinh năm: 1994; Thường trú: Ấp LP, xã LK A, huyện HN (nay là xã LK), tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở: 63/13 đường LCH, Phường J, Quận F (nay là phường BP), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

27. Ông Nguyễn Văn Đ1 (Tây); Sinh năm: 1970; Thường trú: 63/11/10 đường NT, Phường D, Quận J (nay là phường VL), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 842/26 đường TL10, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

28. Bà Lôi Nguyệt K1; Sinh năm: 1975; Trú tại: 41/36 đường BT, Phường A, Quận F (nay là phường BT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

29. Ông Phùng Thiện C2; Sinh năm: 1999; Thường trú: 73/5 đường số 14, phường BHH A, quận BT (nay là phường BHH), Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 75 đường LK 1-6, phường BTĐ, quận BT (nay là phường BTĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

30. Ông Phạm Hồng B; Sinh năm: 1977; Trú tại: 142/3 đường NTT, phường BT, Quận G (nay là phường TT), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 02/10/2023, tổ công tác thuộc Đội Cảnh sát hình sự Công an Quận 6 phối hợp cùng Công an Phường 1, Quận 6 trên đường tuần tra đến trước nhà số 56 đường CVL, Phường A, Quận F thì phát hiện Phùng Thiện C2 đang thu tiền của bà Lôi Nguyệt K1, nên tiến hành kiểm tra. Qua kiểm tra đã thu giữ của C2 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max và số tiền 3.250.000 đồng (tiền của bà K1 vừa trả cho C2). Qua làm việc, C2 khai phụ giúp

cho Trần Văn P đi thu tiền góp từ khoảng tháng 9/2023, nên đã đưa C2 cùng các vật chứng nêu trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 6 giải quyết.

Từ khai khai của Phùng Thiện C2, Cơ quan điều tra triệu tập Trần Văn P lên trụ sở làm việc. Qua đầu tranh, P khai: Bắt đầu từ khoảng tháng 01/2023, P đã cho nhiều người vay tiền, trong đó số tiền cho vay thấp nhất là 2.000.000 đồng, số tiền cho vay nhiều nhất là 64.000.000 đồng với lãi suất từ 127,1% đến 304,2%/năm. Người cần vay tiền sẽ liên lạc với P qua số điện thoại 0833122800. Sau khi thỏa thuận số tiền, hình thức vay và lãi suất cho vay, P sẽ đến nơi ở của người vay để kiểm tra, nếu thấy người vay có đủ khả năng trả nợ thì P sẽ yêu cầu đưa giấy tờ tùy thân cho P giữ làm tin. Còn đối với người vay tiền mà P biết rõ thì P không giữ giấy tờ tùy thân của họ (việc cho vay tiền giữa P và người vay không viết giấy vay mượn, không thế chấp tài sản nào khác). Những người vay tiền của P sẽ trả góp (gồm một phần tiền nợ gốc và lãi) theo ngày (từ 100.000 đồng đến 1.200.000 đồng) bằng các hình thức như: Đưa tiền mặt trực tiếp cho P hoặc chuyển tiền vào tài khoản của P mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (số tài khoản: 060203673356, chủ tài khoản Trần Văn P). Ngoài ra, P còn thu thêm phí cho vay từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng. Đến tháng 9/2023, P thuê Phùng Thiện C2 đi thu tiền góp cho P và trả công cho C2 mỗi tháng 8.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 10/2023, P đã thực hiện cho 27 người vay tiền với tổng số 61 hợp đồng vay. Cụ thể:

1. Bà Trần Huệ P1 vay 07 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 07 hợp đồng này là 10.583.333 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 9.887.443 đồng, tiền lãi hợp pháp là 695.890 đồng). Bà P1 còn nợ lại số tiền vay là 7.083.333 đồng. Cụ thể:

- Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023, bà P1 vay 02 hợp đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,1%/năm). Hợp đồng thứ nhất, vay 5.000.000 đồng, bà P1 đã góp được 14 ngày, số tiền 3.500.000 đồng (còn nợ 10 ngày, số tiền 2.500.000 đồng). Sau đó, bà P1 vay tiếp 5.000.000 đồng và dùng số tiền này trả tiền gốc và lãi của hợp đồng thứ nhất. Ở hợp đồng thứ hai, bà P1 góp được 12 ngày, số tiền là 3.000.000 đồng (còn nợ 12 ngày, số tiền 3.000.000 đồng). Đến tháng 9/2023, bà P1 vay tiếp hợp đồng thứ ba và dùng số tiền vay trả hết tiền gốc và lãi của hợp đồng thứ hai. Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng là 2.000.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.868.493 đồng, tiền lãi hợp pháp là 131.507 đồng).

- Từ tháng 9/2023, bà P1 vay 05 hợp đồng, mỗi hợp đồng vay 10.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, cả 05 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 500.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,1%/năm). Từ hợp đồng vay thứ ba đến hợp đồng vay thứ sáu, bà P1 đã góp đủ. Đến hợp đồng vay thứ bảy, bà P1 góp được 07 ngày, số tiền là 3.500.000 đồng (còn nợ 17 ngày, số tiền 8.500.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên 05 hợp

đồng là 8.583.333 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 8.018.950 đồng, tiền lãi hợp pháp là 564.383 đồng).

2. Bà Võ Thị P2 vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ ngày 20/9/2023 đến ngày 02/10/2023), hình thức vay trả góp (không tính phí vay), cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,1%/năm). Hợp đồng thứ nhất, vay 5.000.000 đồng, bà P2 đã góp được 12 ngày, số tiền 3.000.000 đồng (còn nợ 12 ngày, số tiền 3.000.000 đồng). Sau đó, bà P2 vay tiếp 5.000.000 đồng và dùng số tiền này trả tiền gốc và lãi của hợp đồng thứ nhất. Ở hợp đồng thứ hai này, bà P2 chưa góp được ngày nào. Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng này là 1.000.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 934.247 đồng, tiền lãi hợp pháp là 65.753 đồng). Bà P2 còn nợ lại số tiền vay là 5.000.000 đồng.

3. Bà Trương Thị Mỹ V vay 01 hợp đồng vào ngày 15/9/2023, số tiền vay 5.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 30 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Bà V đã góp được 20 ngày, số tiền 4.000.000 đồng (còn nợ 10 ngày, số tiền 2.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 666.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 611.872 đồng, tiền lãi hợp pháp là 54.795 đồng). Bà V còn nợ lại số tiền vay là 1.666.667 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ E vay 01 hợp đồng vào ngày 27/9/2023, số tiền vay 3.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 36 ngày (mỗi ngày góp 100.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 202,8%/năm). Bà E đã góp được 07 ngày, số tiền 700.000 đồng (còn nợ 29 ngày, số tiền 2.900.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 116.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 105.160 đồng, tiền lãi hợp pháp là 11.507 đồng). Bà E còn nợ lại số tiền vay là 2.416.667 đồng.

5. Bà Lê Thị Minh H vay 01 hợp đồng vào ngày 28/9/2023, số tiền vay 3.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 22 ngày (mỗi ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 165,9%/năm). Bà H đã góp được 03 ngày, số tiền 450.000 đồng (còn nợ 19 ngày, số tiền 2.850.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 40.909 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 38.978 đồng, tiền lãi hợp pháp là 4.932 đồng). Bà H còn nợ lại số tiền vay là 2.590.909 đồng.

6. Bà Lê Thị Ngọc H1 vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 9/2023), mỗi hợp đồng vay 6.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 40 ngày (mỗi ngày góp 180.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 182,5%/năm). Hợp đồng thứ nhất, bà H1 đã góp đủ 40 ngày, số tiền 7.200.000 đồng. Hợp đồng thứ hai, bà H1 góp được 20 ngày, số tiền 3.600.000 đồng (còn nợ 20 ngày, số tiền 3.600.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng này là 1.800.000 đồng (trong đó

tiền lãi bất hợp pháp là 1.602.740 đồng, tiền lãi hợp pháp là 197.260 đồng). Bà H1 còn nợ lại số tiền vay là 3.000.000 đồng.

7. Bà Trần Thị Mỹ N vay 02 hợp đồng. Cụ thể, tháng 8/2023, bà N vay số tiền 5.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà N đã góp được 23 ngày, số tiền 5.750.000 đồng (còn nợ 01 ngày, số tiền 250.000 đồng). Tháng 9/2023, bà N vay tiếp 7.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 350.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm) và bà N dùng số tiền này trả tiền gốc và lãi của hợp đồng thứ nhất. Ở hợp đồng thứ hai, bà N góp được 15 ngày, số tiền là 5.250.000 đồng (còn nợ 09 ngày, số tiền 3.150.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng là 1.875.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.751.712 đồng, tiền lãi hợp pháp là 123.288 đồng). Bà N còn nợ lại số tiền vay là 2.625.000 đồng

8. Bà Nguyễn Thị Trúc D vay 01 hợp đồng vào ngày 24/9/2023, số tiền vay 5.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà D đã góp được 08 ngày, số tiền 2.000.000 đồng (còn nợ 16 ngày, số tiền 4.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 333.334 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 311.416 đồng, tiền lãi hợp pháp là 21.918 đồng). Bà D còn nợ lại số tiền vay là 3.333.333 đồng.

9. Bà Hồng Hoàn C vay 01 hợp đồng vào ngày 22/9/2023, số tiền vay 4.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà C đã góp được 11 ngày, số tiền 2.200.000 đồng (còn nợ 13 ngày, số tiền 2.600.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 366.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 342.557 đồng, tiền lãi hợp pháp là 24.110 đồng). Bà C còn nợ lại số tiền vay là 2.166.667 đồng.

10. Bà Nguyễn Ngọc Đ vay 02 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng này (bao gồm cả phí cho vay) là 3.700.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 3.469.863 đồng, tiền lãi hợp pháp là 230.137 đồng). Bà Đ còn nợ lại số tiền vay là 12.500.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 01/8/2023, bà Đ vay 10.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 500.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm), phí cho vay là 200.000 đồng. Bà Đ đã góp đủ 24 ngày, số tiền 12.000.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 2.200.000 đồng, bao gồm cả phí cho vay (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 2.068.493 đồng, tiền lãi hợp pháp là 131.507 đồng).

- Ngày 23/9/2023, bà Đ vay 20.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,1%/năm). Bà Đ góp được 09 ngày, số tiền là 9.000.000 đồng (còn nợ 15 ngày, số tiền 15.000.000 đồng). Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là

1.500.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.401.370 đồng, tiền lãi hợp pháp là 98.630 đồng). Bà Đ còn nợ lại số tiền vay là 12.500.000 đồng.

11. Bà Thạch Thị D1 vay 01 hợp đồng vào ngày 27/9/2023, số tiền vay 10.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 30 ngày (mỗi ngày góp 400.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Bà D1 đã góp được 06 ngày, số tiền 2.400.000 đồng (còn nợ 24 ngày, số tiền 9.600.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 400.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 367.123 đồng, tiền lãi hợp pháp là 32.877 đồng). Bà D1 còn nợ lại số tiền vay là 8.000.000 đồng.

12. Bà Nguyễn Thị Phương D2 vay 03 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 10/2023), mỗi hợp đồng vay 4.000.000 đồng (P dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2 và dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 2 để cho vay lần 3), hình thức vay trả góp, cả 03 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Hai hợp đồng đầu, bà D2 đã góp đủ cho P, số tiền 9.600.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ ba, bà D2 góp được 05 ngày, số tiền là 1.000.000 đồng (còn nợ 19 ngày, số tiền 3.800.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 03 hợp đồng là 1.766.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.650.502 đồng, tiền lãi hợp pháp là 116.164 đồng). Bà Phương D2 còn nợ lại số tiền vay là 3.166.667 đồng.

13. Ông Phạm Phương T2 vay 05 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 05 hợp đồng này là 3.000.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 2.802.740 đồng, tiền lãi hợp pháp là 197.260 đồng). Ông T2 còn nợ lại số tiền vay là 1.000.000 đồng. Cụ thể:

- Tháng 01/2023, ông T2 vay 3.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Ông T2 đã góp đủ 24 ngày, số tiền 3.600.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 560.548 đồng, tiền lãi hợp pháp là 39.452 đồng).

- Từ tháng 02/2023 đến tháng 3/2023, ông T2 vay 02 hợp đồng, mỗi hợp đồng vay 4.000.000 đồng (P dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Ông T2 đã góp đủ số tiền 9.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng là 1.600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.494.795 đồng, tiền lãi hợp pháp là 105.205 đồng).

- Tháng 9/2023, ông T2 vay 2.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 100.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Ông T2 đã góp đủ 24 ngày, số tiền 2.400.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 400.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 373.699 đồng, tiền lãi hợp pháp là 26.301 đồng).

- Tháng 9/2023, ông T2 vay 3.000.000 đồng (P dùng 3.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi

ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Ông T2 đã góp được 16 ngày, số tiền 2.400.000 đồng (còn nợ 08 ngày, số tiền 1.200.000 đồng). Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 400.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 373.699 đồng, tiền lãi hợp pháp là 26.301 đồng). Ông T2 còn nợ lại số tiền vay là 1.000.000 đồng.

14. Ông Nguyễn Đăng D3 vay 01 hợp đồng vào ngày 03/9/2023, số tiền vay 30.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 30 ngày (mỗi ngày góp 1.200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Ông D3 đã góp được 28 ngày, số tiền 33.600.000 đồng (còn nợ 02 ngày, số tiền 2.400.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 5.600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 5.139.726 đồng, tiền lãi hợp pháp là 460.274 đồng). Ông D3 còn nợ lại số tiền vay là 2.000.000 đồng.

15. Bà Nguyễn Thị Ngọc P3 vay 03 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023), mỗi hợp đồng vay 4.000.000 đồng (P dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2 và dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 2 để cho vay lần 3), hình thức vay trả góp, cả 03 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Hai hợp đồng đầu, bà P3 đã góp đủ cho P số tiền 9.600.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ ba, bà P3 góp được 16 ngày, số tiền là 3.200.000 đồng (còn nợ 08 ngày, số tiền 1.600.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 03 hợp đồng là 2.133.333 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.993.059 đồng, tiền lãi hợp pháp là 140.274 đồng). Bà Ngọc P3 còn nợ lại số tiền vay là 1.333.333 đồng.

16. Bà Lê Thị Kim C1 vay 01 hợp đồng vào ngày 01/10/2023, số tiền vay 2.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 24 ngày (mỗi ngày góp 100.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà C1 chưa góp được ngày nào, nên còn nợ lại số tiền vay là 2.000.000 đồng.

17. Bà Nguyễn Thanh H2 vay 02 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng này là 1.666.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.546.119 đồng, tiền lãi hợp pháp là 120.548 đồng). Bà H2 còn nợ lại số tiền vay là 6.666.667 đồng. Cụ thể:

- Tháng 7/2023, bà H2 vay 5.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H2 đã góp đủ 24 ngày, số tiền 6.000.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 1.000.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 934.247 đồng, tiền lãi hợp pháp là 65.753 đồng).

- Ngày 23/9/2023, bà H2 vay 10.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 30 ngày (mỗi ngày góp 400.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Ông T2 đã góp được 10 ngày, số tiền 4.000.000 đồng (còn nợ 20 ngày, số tiền 8.000.000 đồng). Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 666.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 611.872 đồng, tiền lãi hợp pháp là 54.795 đồng). Bà H2 còn nợ lại số tiền vay là 6.666.667 đồng.

18. Bà Triệu Thị Mộng D4 vay 03 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 10/2023), mỗi hợp đồng vay 5.000.000 đồng (P dùng 5.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2 và dùng 5.000.000 đồng của khoản vay lần 2 để cho vay lần 3), hình thức vay trả góp, cả 03 hợp đồng này thời hạn vay đều là 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Hai hợp đồng đầu, bà D4 đã góp đủ cho P số tiền 12.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ ba, bà D4 góp được 10 ngày, số tiền là 2.500.000 đồng (còn nợ 14 ngày, số tiền 3.500.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 03 hợp đồng là 2.416.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 2.257.764 đồng, tiền lãi hợp pháp là 158.903 đồng). Bà Mộng D4 còn nợ lại số tiền vay là 2.916.667 đồng.

19. Bà Nguyễn Thị T3 vay 01 hợp đồng vào ngày 20/9/2023, số tiền vay 3.000.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 24 ngày (mỗi ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm), phí cho vay là 100.000 đồng. Bà T3 đã góp được 12 ngày, số tiền 1.800.000 đồng (còn nợ 12 ngày, số tiền 1.800.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 400.000 đồng, bao gồm cả phí cho vay (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 380.274 đồng, tiền lãi hợp pháp là 19.726 đồng). Bà T3 còn nợ lại số tiền vay là 1.500.000 đồng.

20. Bà Lê Thị Ngọc H3 vay 05 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 05 hợp đồng này là 14.500.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 13.546.575 đồng, tiền lãi hợp pháp là 953.425 đồng). Bà Ngọc H3 còn nợ lại số tiền vay là 7.500.000 đồng. Cụ thể:

- Từ tháng 5/2023 đến tháng 6/2023, bà H3 vay 02 hợp đồng, mỗi hợp đồng vay 10.000.000 đồng (P dùng 10.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 500.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H3 đã góp đủ số tiền 24.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng là 4.000.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 3.736.986 đồng, tiền lãi hợp pháp là 263.014 đồng).

- Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023, bà H3 vay 03 hợp đồng, mỗi hợp đồng vay 20.000.000 đồng (P dùng 20.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2 và dùng 20.000.000 đồng của khoản vay lần 2 để cho vay lần 3), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Ở 02 hợp đồng đầu, bà H3 đã góp đủ số tiền 48.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ ba, bà H3 góp được 15 ngày, số tiền 15.000.000 đồng (còn nợ 09 ngày, số tiền 9.000.000 đồng). Tiền lãi P thu trên 03 hợp đồng này là 10.500.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 9.809.589 đồng, tiền lãi hợp pháp là 690.411 đồng). Bà H3 còn nợ lại số tiền vay là 7.500.000 đồng.

21. Bà Trần Thị Nhật M vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 9/2023), mỗi hợp đồng vay 5.000.000 đồng (P dùng 5.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp

đồng này thời hạn vay đều là 30 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Ở hợp đồng thứ nhất, bà M đã góp đủ cho P số tiền là 6.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ hai, bà M góp được 26 ngày, số tiền 5.200.000 đồng (còn nợ 04 ngày, số tiền 800.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng là 1.886.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.713.242 đồng, tiền lãi hợp pháp là 153.425 đồng). Bà M còn nợ lại số tiền vay là 666.667 đồng.

22. Bà Nguyễn Thùy Như T4 vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 9/2023), mỗi hợp đồng vay 8.000.000 đồng (P dùng 8.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 30 ngày (mỗi ngày góp 320.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 243,3%/năm). Ở hợp đồng thứ nhất, bà T4 đã góp đủ cho P số tiền là 9.600.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ hai, bà T4 góp được 23 ngày, số tiền 7.360.000 đồng (còn nợ 07 ngày, số tiền 2.240.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng là 2.826.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 2.594.338 đồng, tiền lãi hợp pháp là 232.329 đồng). Bà Như T4 còn nợ lại số tiền vay là 1.866.667 đồng.

23. Bà Trần Thị H4 vay 05 hợp đồng và tổng số tiền lãi P đã thu trên 05 hợp đồng này là 3.466.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 3.238.722 đồng, tiền lãi hợp pháp là 227.945 đồng). Bà H4 còn nợ lại số tiền vay là 666.667 đồng. Cụ thể:

- Tháng 01/2023, bà H4 vay 3.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H4 đã góp đủ 24 ngày, số tiền 3.600.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 560.548 đồng, tiền lãi hợp pháp là 39.452 đồng).

- Từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2023, bà H4 vay 02 hợp đồng, mỗi hợp đồng vay 4.000.000 đồng (P dùng 4.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H4 đã góp đủ số tiền 9.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P thu trên 02 hợp đồng là 1.600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 1.494.795 đồng, tiền lãi hợp pháp là 105.205 đồng).

- Tháng 5/2023, bà H4 vay 3.000.000 đồng (P dùng 3.000.000 đồng của khoản vay tháng 01/2023 để cho vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 150.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H4 đã góp đủ 24 ngày, số tiền 3.600.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 600.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 560.548 đồng, tiền lãi hợp pháp là 39.452 đồng).

- Tháng 9/2023, bà H4 vay 4.000.000 đồng (P dùng 4.000.000 đồng của khoản vay tháng 4/2023 để cho vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà H4 đã

góp được 20 ngày, số tiền 4.000.000 đồng (còn nợ 04 ngày, số tiền 800.000 đồng). Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 666.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 622.831 đồng, tiền lãi hợp pháp là 43.836 đồng). Bà H4 còn nợ lại số tiền vay là 666.667 đồng.

24. Bà Phan Thị N1 vay 01 hợp đồng vào ngày 22/9/2023, số tiền vay 5.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay là 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Bà N1 đã góp được 10 ngày, số tiền 2.500.000 đồng (còn nợ 14 ngày, số tiền 3.500.000 đồng). Tổng số tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 416.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 389.269 đồng, tiền lãi hợp pháp là 27.397 đồng). Bà N1 còn nợ lại số tiền vay là 2.916.667 đồng.

25. Bà Võ Thị T5 vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2023 đến ngày 25/9/2023), mỗi hợp đồng vay 3.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 30 ngày (mỗi ngày góp 110.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 121,7%/năm). Ở hợp đồng thứ nhất, bà T5 đã góp đủ cho P số tiền là 3.300.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ hai, bà T5 góp được 09 ngày, số tiền 990.000 đồng (còn nợ 21 ngày, số tiền 2.310.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng là 340.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 284.110 đồng, tiền lãi hợp pháp là 55.890 đồng). Bà T5 còn nợ lại số tiền vay là 2.100.000 đồng.

26. Ông Nguyễn Vũ K vay 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2023 đến ngày 12/9/2023), mỗi hợp đồng vay 20.000.000 đồng (P dùng 20.000.000 đồng của khoản vay lần 1 để cho vay lần 2), hình thức vay trả góp, cả 02 hợp đồng này thời hạn vay đều là 30 ngày (mỗi ngày góp 800.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 242,3%/năm). Ở hợp đồng thứ nhất, ông K đã góp đủ cho P số tiền là 24.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thứ hai, ông K góp được 20 ngày, số tiền 16.000.000 đồng (còn nợ 10 ngày, số tiền 8.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi P đã thu trên 02 hợp đồng là 6.666.667 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 6.118.721 đồng, tiền lãi hợp pháp là 547.946 đồng). Ông K còn nợ lại số tiền vay là 6.666.667 đồng.

27. Ông Nguyễn Văn Đ1 vay 02 hợp đồng, cụ thể:

- Ngày 01/7/2023, ông Đ1 vay 4.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 22 ngày (mỗi ngày góp 200.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 165,9%/năm). Ông Đ1 đã góp đủ 22 ngày, số tiền 4.400.000 đồng. Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 400.000 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 351.781 đồng, tiền lãi hợp pháp là 48.219 đồng).

- Tháng 9/2023, ông Đ1 vay 7.000.000 đồng (không tính phí vay), hình thức vay trả góp, thời hạn vay 26 ngày (mỗi ngày góp 280.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 56,2%/năm). Ông Đ1 đã góp được 15 ngày, số tiền 4.200.000 đồng (còn nợ 11 ngày, số tiền 3.080.000 đồng). Tiền lãi P thu trên hợp đồng này là 161.538 đồng (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 104.004 đồng, tiền lãi hợp pháp

là 57.534 đồng). Ông Đ1 còn nợ lại số tiền vay là 2.961.538 đồng. Đối với khoản vay này, do mức lãi suất chưa vượt quá 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự (trên 20%/năm, tức trên 100%/năm), nên không quy kết P thu lợi bất chính đối với khoản vay này.

28. Bà Lôi Nguyệt K1 không vay tiền của P mà vay tiền của một người tên Cường, tên thường gọi là Salo (không rõ lai lịch, cùng góp vốn hoạt động cho vay lãi nặng với P). Bà K1 vay của Cường 02 hợp đồng (trong khoảng thời gian từ ngày 09/8/2023 đến ngày 24/9/2023), mỗi hợp đồng vay 5.000.000 đồng, phí cho vay là 750.000 đồng, hình thức vay trả góp, thời hạn vay 24 ngày (mỗi ngày góp 250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,2%/năm). Tổng số tiền lãi Cường đã thu trên 02 hợp đồng là 2.750.000 đồng, bao gồm cả phí cho vay (trong đó tiền lãi bất hợp pháp là 2.618.493 đồng, tiền lãi hợp pháp là 131.507 đồng). Ngày 02/10/2023, P nhờ Phùng Thiện C2 đến gặp bà Lôi Nguyệt K1 để thu tiền góp giùm cho Cường và sau khi C2 nhận 3.250.000 đồng tiền góp từ bà K1 thì bị Công an phát hiện bắt giữ như nêu trên.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 6 tiến hành cho các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 nhận dạng người qua hình ảnh. Các ông, bà này đều xác định Trần Văn P chính là người đã cho các ông, bà vay tiền với lãi suất cao (phù hợp lời khai và nhận dạng người qua hình ảnh của Trần Văn P).

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 6 ra quyết định khởi tố vụ án hình sự (Quyết định số: 81/QĐ-ĐCSHS); khởi tố bị can đối với Trần Văn P về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» (Quyết định số: 106/QĐ-ĐCSHS).

Tại Cáo trạng số: 175/CT-VKS-KV3 ngày 05 tháng 02 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Trần Văn P về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Bị cáo Trần Văn P khai nhận chính bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng như nội dung bản cáo trạng nêu. Và bị cáo xác nhận lời khai của bị cáo tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2023 (bút lục từ số 139 đến số 142) được Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa là chính xác, đúng với toàn bộ diễn biến sự việc liên quan đến việc cho vay lãi nặng giữa bị cáo và các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn

Đặng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 10/2023.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Văn P như bản cáo trạng và sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Phạt bị cáo Trần Văn P từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» theo khoản 1 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Phạt tiền bị cáo Trần Văn P từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Trần Văn P nộp lại số tiền 222.572.947 đồng (trong đó, tiền bị cáo dùng để cho vay là 217.650.755 đồng; tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 4.922.192 đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bà Trần Huệ P1 nộp lại 7.083.333 đồng; buộc bà Võ Thị P2 nộp lại 5.000.000 đồng; buộc bà Trương Thị Mỹ V nộp lại 1.666.667 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Mỹ E nộp lại 2.416.667 đồng; buộc bà Lê Thị Minh H nộp lại 2.590.909 đồng; buộc bà Lê Thị Ngọc H1 nộp lại 3.000.000 đồng; buộc bà Trần Thị Mỹ N nộp lại 2.625.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Trúc D nộp lại 3.333.333 đồng; buộc bà Hồng Hoàn C nộp lại 2.166.667 đồng; buộc bà Nguyễn Ngọc Đ nộp lại 12.500.000 đồng; buộc bà Thạch Thị D1 nộp lại 8.000.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Phương D2 nộp lại 3.166.667 đồng; buộc ông Phạm Phương T2 nộp lại 1.000.000 đồng; buộc ông Nguyễn Đăng D3 nộp lại 2.000.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Ngọc P3 nộp lại 1.333.333 đồng; buộc bà Lê Thị Kim C1 nộp lại 2.000.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thanh H2 nộp lại 6.666.667 đồng; buộc bà Triệu Thị Mộng D4 nộp lại 2.916.667 đồng; buộc bà Nguyễn Thị T3 nộp lại 1.500.000 đồng; buộc bà Lê Thị Ngọc H3 nộp lại 7.500.000 đồng; buộc bà Trần Thị Nhật M nộp lại 666.667 đồng; buộc bà Nguyễn Thùy Như T4 nộp lại 1.866.667 đồng; buộc bà Trần Thị H4 nộp lại 666.667 đồng; buộc bà Phan Thị N1 nộp lại 2.916.667 đồng; buộc bà Võ Thị T5 nộp lại 2.100.000 đồng; buộc ông Nguyễn Vũ K nộp lại 6.666.667 đồng, là số tiền mà các ông, bà này đã vay chưa thanh toán cho bị cáo Trần Văn P để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Trần Văn P trả lại bà Trần Huệ P1 9.887.443 đồng; trả lại bà Võ Thị P2 934.247 đồng; trả lại bà Trương Thị Mỹ V 611.872 đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Mỹ E 105.160 đồng; trả lại bà Lê Thị Minh H 38.978 đồng; trả lại bà Lê Thị Ngọc H1 1.602.740 đồng; trả lại bà Trần Thị Mỹ N 1.751.712 đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Trúc D 311.416 đồng; trả lại bà Hồng Hoàn C 342.557 đồng; trả lại bà Nguyễn Ngọc Đ 3.469.863 đồng; trả lại bà Thạch Thị D1 367.123 đồng;

trả lại bà Nguyễn Thị Phương D2 1.650.502 đồng; trả lại ông Phạm Phương T2 2.802.740 đồng; trả lại ông Nguyễn Đăng D3 5.139.726 đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc P3 1.993.059 đồng; trả lại bà Nguyễn Thanh H2 1.546.119 đồng; trả lại bà Triệu Thị Mộng D4 2.257.764 đồng; trả lại bà Nguyễn Thị T3 380.274 đồng; trả lại bà Lê Thị Ngọc H3 13.546.575 đồng; trả lại bà Trần Thị Nhật M 1.713.242 đồng; trả lại bà Nguyễn Thùy Như T4 2.594.338 đồng; trả lại bà Trần Thị H4 3.238.722 đồng; trả lại bà Phan Thị N1 389.269 đồng; trả lại bà Võ Thị T5 284.110 đồng; trả lại ông Nguyễn Vũ K 6.118.721 đồng; trả lại ông Nguyễn Văn Đ1 351.781 đồng.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max 256Gb, màu xám, số Imei: 355975763157520, số máy: MU793ZP/A, số seri: DHFNY2GKV3 (thu giữ của bị cáo Trần Văn P); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max 256Gb, màu xanh, số Imei: 353652732486627, số máy: NLLE3TH/A, số seri: TKX1W4GHG6 (thu giữ của ông Phùng Thiện C2).

Tịch thu, tiêu hủy: 01 sim điện thoại số 89840200011608352181; 01 sim điện thoại số 8401190392836295WD.

Giao số tiền 3.250.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để điều tra, làm rõ và xử lý sau, do có liên quan đến việc điều tra làm rõ hành vi của người tên Cường Salo.

Giao 01 Căn cước công dân tên Trương Thị Mỹ V; 01 Căn cước công dân tên Dương Thị Ngọc Thắm; 01 Căn cước công dân tên Hà Kỳ Vi; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Tấn Tài; 01 Căn cước công dân tên Thăng Hoàng Đào; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Thị Gái; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Hồng Tâm; 01 Căn cước công dân tên Lê Thị Hồng P; 01 Chứng minh nhân dân tên Lưu Thị Mỹ Dung cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để xử lý theo thẩm quyền.

Còn các vật chứng khác, Cơ quan điều tra đã xử lý xong, nên không đề nghị xử lý.

Lời nói sau cùng, bị cáo Trần Văn P nhận thức được hành vi của bị cáo là sai, là vi phạm pháp luật nên không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử phạt bị cáo hình phạt nhẹ nhất để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 6 (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh), Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 (nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng

hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quy định chung về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt. Tuy nhiên, xét thấy sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng, không gây trở ngại gì đến việc giải quyết vụ án. Mặt khác, những người này cũng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây gọi tắt là Bộ luật tố tụng hình sự).

[3] Đối chiếu lời khai của bị cáo Trần Văn P tại phiên tòa là phù hợp với Biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu; Biên bản làm việc ngày 22/12/2023 về việc kiểm tra nội dung tin nhắn trong chiếc điện thoại di động thu giữ của bị cáo; Sao kê tài khoản của bị cáo do Ngân hàng Sacombank cung cấp; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Phùng Thiện C2, Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1, Lôi Nguyệt K1 và của người làm chứng tại Cơ quan điều tra cùng những tài liệu, chứng cứ, lời khai khác có trong hồ sơ, nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 10/2023, bị cáo Trần Văn P đã thực hiện cho các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 vay tiền với tổng số 60 hợp đồng, tổng số tiền cho vay (tiền gốc) là 311.000.000 đồng, tổng tiền lãi thu được là 68.352.245 đồng, tương ứng mức lãi suất cho vay từ 127,1% đến 304,2%/năm - vượt quá 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự (mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm), trong đó tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) là 4.922.192 đồng; tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng (tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm) là 63.430.053 đồng. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, tài chính ngân hàng, kinh doanh tiền tệ được pháp luật bảo vệ; gây mất an ninh, trật

tự tại địa phương mà còn xâm phạm lợi ích của công dân, làm cho người vay tiền có thể lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điều đúng. Hành vi này đủ yếu tố cấu thành tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» thuộc trường hợp «thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng» theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo với tội danh và điều luật nêu trên, là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Bị cáo Trần Văn P là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo hoàn toàn nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, bị nhà nước nghiêm cấm, nhưng vì động cơ vụ lợi mà bị cáo đã bất chấp pháp luật, lợi dụng người lao động có nhu cầu vay tiền, bị cáo đã cố tình cho vay với mức lãi suất cao vượt quá 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự để thu lợi bất chính, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn P, Hội đồng xét xử thấy cần phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và để phòng ngừa chung. Tuy nhiên, xét bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khi lượng hình theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Và xét bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và có người bảo lãnh, do đó Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo theo quy định tại Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[5] Những nhận định trên cũng là căn cứ để chấp nhận quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Về khấu trừ thu nhập và hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt cải tạo không giam giữ, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Trần Văn P theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[7] Về biện pháp tư pháp:

[7.1] Tổng số tiền mà bị cáo Trần Văn P dùng để cho vay (tiền gốc) là 311.000.000 đồng, trong đó số tiền bị cáo thực tế đã được nhận là 217.650.755 đồng. Xét đây là phương tiện phạm tội, nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước.

[7.2] Tổng số tiền lãi mà bị cáo Trần Văn P đã nhận của các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3,

Nguyễn Thị Ngọc P3, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) là 4.922.192 đồng. Số tiền này tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng xét đây cũng là khoản tiền phát sinh từ việc phạm tội, do đó Hội đồng xét xử buộc bị cáo nộp lại để sung, nộp vào ngân sách nhà nước.

[7.3] Đối với số tiền mà các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 đã vay (tiền gốc) chưa trả hết cho bị cáo Trần Văn P, Hội đồng xét xử buộc các ông, bà này phải nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước. Cụ thể, bà Huệ P1 nộp lại 7.083.333 đồng; bà P2 nộp lại 5.000.000 đồng; bà V nộp lại 1.666.667 đồng; bà Mỹ E nộp lại 2.416.667 đồng; bà H nộp lại 2.590.909 đồng; bà Ngọc H1 nộp lại 3.000.000 đồng; bà N nộp lại 2.625.000 đồng; bà D nộp lại 3.333.333 đồng; bà C nộp lại 2.166.667 đồng; bà Đ nộp lại 12.500.000 đồng; bà D1 nộp lại 8.000.000 đồng; bà Phương D2 nộp lại 3.166.667 đồng; ông T2 nộp lại 1.000.000 đồng; ông D3 nộp lại 2.000.000 đồng; bà Ngọc P3 nộp lại 1.333.333 đồng; bà C1 nộp lại 2.000.000 đồng; bà H2 nộp lại 6.666.667 đồng; bà Mộng D4 nộp lại 2.916.667 đồng; bà T3 nộp lại 1.500.000 đồng; bà H3 nộp lại 7.500.000 đồng; bà M nộp lại 666.667 đồng; bà T4 nộp lại 1.866.667 đồng; bà H4 nộp lại 666.667 đồng; bà N1 nộp lại 2.916.667 đồng; bà T5 nộp lại 2.100.000 đồng; ông K nộp lại 6.666.667 đồng.

[7.4] Quá trình điều tra, các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 khai sử dụng vốn vay nhằm mục đích chi tiêu sinh hoạt cá nhân. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Trần Văn P trả lại bà Huệ P1 9.887.443 đồng; trả lại bà P2 934.247 đồng; trả lại bà V 611.872 đồng; trả lại bà Mỹ E 105.160 đồng; trả lại bà H 38.978 đồng; trả lại bà Ngọc H1 1.602.740 đồng; trả lại bà N 1.751.712 đồng; trả lại bà D 311.416 đồng; trả lại bà C 342.557 đồng; trả lại bà Đ 3.469.863 đồng; trả lại bà D1 367.123 đồng; trả lại bà Phương D2 1.650.502 đồng; trả lại ông T2 2.802.740 đồng; trả lại ông D3 5.139.726 đồng; trả lại bà Ngọc P3 1.993.059 đồng; trả lại bà H2 1.546.119 đồng; trả lại bà Mộng D4 2.257.764 đồng; trả lại bà T3 380.274 đồng; trả lại bà H3 13.546.575 đồng; trả lại bà M 1.713.242 đồng; trả lại bà T4 2.594.338 đồng;

trả lại bà H4 3.238.722 đồng; trả lại bà N1 389.269 đồng; trả lại bà T5 284.110 đồng; trả lại ông K 6.118.721 đồng; trả lại ông Đ1 351.781 đồng, là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng mà bị cáo thực tế đã thu của các ông, bà này (khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm).

[8] Việc xử lý vật chứng:

[8.1] Phương tiện dùng vào việc phạm tội là 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max 256Gb, màu xám, số Imei: 355975763157520, số máy: MU793ZP/A, số seri: DHFNY2GKV3 (thu giữ của bị cáo Trần Văn P); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max 256Gb, màu xanh, số Imei: 353652732486627, số máy: NLLE3TH/A, số seri: TKX1W4GHG6 (thu giữ của ông Phùng Thiện C2), Hội đồng xét xử tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[8.2] Đối với 01 sim điện thoại số 89840200011608352181 (trong chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max); 01 sim điện thoại số 8401190392836295WD (trong chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max), là vật không có giá trị hoặc không sử dụng được, nên Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[8.3] Đối với số tiền 3.250.000 đồng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Trần Văn P khai là tiền của bà Lôi Nguyệt K1 trả góp cho người tên Cường Salo, không liên quan gì đến việc cho vay lãi nặng của bị cáo. Xét thấy số tiền này có liên quan đến việc điều tra làm rõ hành vi của người tên Cường Salo mà Cường Salo hiện chưa xác định được, nên Hội đồng xét xử giao lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để điều tra và xử lý sau khi bắt được Cường Salo.

[8.4] Giao 01 Căn cước công dân tên Trương Thị Mỹ V; 01 Căn cước công dân tên Dương Thị Ngọc Thắm; 01 Căn cước công dân tên Hà Kỳ Vi; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Tấn Tài; 01 Căn cước công dân tên Thăng Hoàng Đào; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Thị Gái; 01 Căn cước công dân tên Nguyễn Hồng Tâm; 01 Căn cước công dân tên Lê Thị Hồng P; 01 Chứng minh nhân dân tên Lưu Thị Mỹ Dung cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để xử lý theo thẩm quyền, do các giấy tờ trên không liên quan gì trong vụ án này.

(theo Phiếu nhập kho vật chứng số: 81/PNK ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Công an Quận 6; Quyết định chuyển vật chứng số: 157/QĐ-VKS-KV3 ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy nộp tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Thành phố Hồ Chí Minh; Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản

ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh)

[8.5] Đối với chiếc xe gắn máy hiệu Honda Vario màu trắng, biển số 59C2-808.85 (số khung MH1KF1120JK487553, số máy KF11E2481093) mà ông Phùng Văn C2 sử dụng làm phương tiện để thực hiện hành vi giúp sức cho Trần Văn P trong việc đi thu tiền góp, tiền lãi hưởng lợi, là tài sản của ông C2, nên việc Cơ quan điều tra xử lý trả chiếc xe này lại cho ông C2 là không đúng. Tuy nhiên, sau khi có yêu cầu thu hồi chiếc xe biển số 59C2-808.85, Cơ quan điều tra không thu hồi được do ông C2 đã bán lại chiếc xe cho người khác (không rõ lai lịch), do đó Hội đồng xét xử không thể xem xét xử lý đối với chiếc xe, vì vậy cơ quan tiến hành tố tụng cần lưu ý rút kinh nghiệm chung, tránh những sai sót tương tự trong thời gian tới.

[9] các vấn đề khác:

[9.1] Đối với ông Phùng Thiện C2, là người có hành vi giúp sức cho bị cáo Trần Văn P trong việc đi thu tiền góp, tiền lãi hưởng lợi. Quá trình điều tra xác định, ông C2 bắt đầu giúp sức cho bị cáo từ ngày 01/9/2023 đến ngày 02/10/2023 và số tiền thu lợi bất chính đối với các khoản vay là 23.169.516 đồng, do đó hành vi của C2 chưa đủ yếu tố cấu thành tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự» với vai trò đồng phạm, do đó Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[9.2] Đối với Cường Salo, hiện chưa xác định được lai lịch, cũng chính vì vậy mà chưa đủ căn cứ để xác định Trần Văn P, Phùng Thiện C2 có liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng với Cường Salo. Ngày 12/5/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định truy tìm Cường Salo (Quyết định số: F6727/QĐ-CSHS) và tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị lúc nào bắt được đối tượng này sẽ tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau cùng với hành vi của Trần Văn P, Phùng Thiện C2 (nếu có căn cứ), do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[10] Về án phí: Bị cáo Trần Văn P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36 và Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Xử phạt bị cáo **Trần Văn P** 01 (một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ về tội «Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự».

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Trần Văn P cho Ủy ban nhân dân phường Bình Trị Đông, Thành phố Hồ Chí Minh và Công an phường Bình Trị Đông, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giám sát và giáo dục. Gia đình bị cáo Trần Văn P có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát và giáo dục đối với bị cáo.

Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại Điều 96 của Luật thi hành án hình sự năm 2025.

- Căn cứ khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Buộc bị cáo Trần Văn P nộp phạt 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

- Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Buộc bị cáo Trần Văn P nộp lại số tiền 222.572.947 (hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi bảy) đồng (bao gồm tiền bị cáo dùng để cho vay và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự) để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bà Trần Huệ P1 nộp lại 7.083.333 (bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng; buộc bà Võ Thị P2 nộp lại 5.000.000 (năm triệu) đồng; buộc bà Trương Thị Mỹ V nộp lại 1.666.667 (một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Nguyễn Thị Mỹ E nộp lại 2.416.667 (hai triệu bốn trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Lê Thị Minh H nộp lại 2.590.909 (hai triệu năm trăm chín mươi ngàn chín trăm lẻ chín) đồng; buộc bà Lê Thị Ngọc H1 nộp lại 3.000.000 (ba triệu) đồng; buộc bà Trần Thị Mỹ N nộp lại 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng; buộc bà Nguyễn Thị Trúc D nộp lại 3.333.333 (ba triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng; buộc bà Hồng Hoàn C nộp lại 2.166.667 (hai triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Nguyễn Ngọc Đ nộp lại 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm ngàn) đồng; buộc bà Thạch Thị D1 nộp lại 8.000.000 (tám triệu) đồng; buộc bà Nguyễn Thị Phương D2 nộp lại 3.166.667 (ba triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc ông Phạm Phương T2 nộp lại 1.000.000 (một triệu) đồng; buộc ông Nguyễn Đăng D3 nộp lại 2.000.000 (hai triệu) đồng; buộc bà Nguyễn Thị Ngọc P3 nộp lại 1.333.333 (một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng; buộc bà Lê Thị Kim C1 nộp lại 2.000.000 (hai triệu) đồng; buộc bà Nguyễn Thanh H2 nộp lại 6.666.667 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Triệu Thị Mộng D4 nộp lại 2.916.667 (hai triệu chín

trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Nguyễn Thị T3 nộp lại 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng; buộc bà Lê Thị Ngọc H3 nộp lại 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng; buộc bà Trần Thị Nhật M nộp lại 666.667 (sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Nguyễn Thùy Như T4 nộp lại 1.866.667 (một triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Trần Thị H4 nộp lại 666.667 (sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Phan Thị N1 nộp lại 2.916.667 (hai triệu chín trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; buộc bà Võ Thị T5 nộp lại 2.100.000 (hai triệu một trăm ngàn) đồng; buộc ông Nguyễn Vũ K nộp lại 6.666.667 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, là số tiền mà các ông, bà này đã vay chưa thanh toán cho bị cáo Trần Văn P để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Trần Văn P trả lại bà Trần Huệ P1 9.887.443 (chín triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn bốn trăm bốn mươi ba) đồng; trả lại bà Võ Thị P2 934.247 (chín trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm bốn mươi bảy) đồng; trả lại bà Trương Thị Mỹ V 611.872 (sáu trăm mười một ngàn tám trăm bảy mươi hai) đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Mỹ E 105.160 (một trăm lẻ năm ngàn một trăm sáu mươi) đồng; trả lại bà Lê Thị Minh H 38.978 (ba mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi tám) đồng; trả lại bà Lê Thị Ngọc H1 1.602.740 (một triệu sáu trăm lẻ hai ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng; trả lại bà Trần Thị Mỹ N 1.751.712 (một triệu bảy trăm năm mươi một ngàn bảy trăm mười hai) đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Trúc D 311.416 (ba trăm mười một ngàn bốn trăm mười sáu) đồng; trả lại bà Hồng Hoàn C 342.557 (ba trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm năm mươi bảy) đồng; trả lại bà Nguyễn Ngọc Đ 3.469.863 (ba triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi ba) đồng; trả lại bà Thạch Thị D1 367.123 (ba trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm hai mươi ba) đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Phương D2 1.650.502 (một triệu sáu trăm năm mươi ngàn năm trăm lẻ hai) đồng; trả lại ông Phạm Phương T2 2.802.740 (hai triệu tám trăm lẻ hai ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng; trả lại ông Nguyễn Đăng D3 5.139.726 (năm triệu một trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi sáu) đồng; trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc P3 1.993.059 (một triệu chín trăm chín mươi ba ngàn không trăm năm mươi chín) đồng; trả lại bà Nguyễn Thanh H2 1.546.119 (một triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm mười chín) đồng; trả lại bà Triệu Thị Mộng D4 2.257.764 (hai triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm sáu mươi bốn) đồng; trả lại bà Nguyễn Thị T3 380.274 (ba trăm tám mươi ngàn hai trăm bảy mươi bốn) đồng; trả lại bà Lê Thị Ngọc H3 13.546.575 (mười ba triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi lăm) đồng; trả lại bà Trần Thị Nhật M 1.713.242 (một triệu bảy trăm mười ba ngàn hai trăm bốn mươi hai) đồng; trả lại bà Nguyễn Thùy Như T4 2.594.338 (hai triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm ba mươi tám) đồng; trả lại bà Trần Thị H4 3.238.722 (ba triệu hai trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi hai) đồng; trả lại bà Phan Thị N1 389.269 (ba trăm tám mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi chín) đồng; trả lại bà Võ Thị T5 284.110 (hai trăm tám mươi bốn ngàn

một trăm mười) đồng; trả lại ông Nguyễn Vũ K 6.118.721 (sáu triệu một trăm mười tám ngàn bảy trăm hai mươi một) đồng; trả lại ông Nguyễn Văn Đ1 351.781 (ba trăm năm mươi một ngàn bảy trăm tám mươi một) đồng.

Kể từ ngày các ông, bà Trần Huệ P1, Võ Thị P2, Trương Thị Mỹ V, Nguyễn Thị Mỹ E, Lê Thị Minh H, Lê Thị Ngọc H1, Trần Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Trúc D, Hồng Hoàn C, Nguyễn Ngọc Đ, Thạch Thị D1, Nguyễn Thị Phương D2, Phạm Phương T2, Nguyễn Đăng D3, Nguyễn Thị Ngọc P3, Lê Thị Kim C1, Nguyễn Thanh H2, Triệu Thị Mộng D4, Nguyễn Thị T3, Lê Thị Ngọc H3, Trần Thị Nhật M, Nguyễn Thùy Như T4, Trần Thị H4, Phan Thị N1, Võ Thị T5, Nguyễn Vũ K, Nguyễn Văn Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Trần Văn P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc trả số tiền nêu trên thì hàng tháng, bị cáo Trần Văn P còn phải trả các ông, bà có tên khoản lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 15 Pro Max 256Gb, màu xám, số Imei: 355975763157520, số máy: MU793ZP/A, số seri: DHFNY2GKV3; 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro Max 256Gb, màu xanh, số Imei: 353652732486627, số máy: NLLE3TH/A, số seri: TKX1W4GHG6.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và khoản 1, điểm a, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) sim điện thoại số 89840200011608352181; 01 (một) sim điện thoại số 8401190392836295WD.

Giao 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để điều tra, làm rõ và xử lý sau, do có liên quan đến việc điều tra làm rõ hành vi của người tên Cường Salo.

Giao 01 (một) Căn cước công dân tên Trương Thị Mỹ V; 01 (một) Căn cước công dân tên Dương Thị Ngọc Thắm; 01 (một) Căn cước công dân tên Hà Kỳ Vi; 01 (một) Căn cước công dân tên Nguyễn Tấn Tài; 01 (một) Căn cước công dân tên Thăng Hoàng Đào; 01 (một) Căn cước công dân tên Nguyễn Thị Gái; 01 (một) Căn cước công dân tên Nguyễn Hồng Tâm; 01 (một) Căn cước công dân tên Lê Thị Hồng P; 01 (một) Chứng minh nhân dân tên Lưu Thị Mỹ Dung cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh giữ để xử lý theo thẩm quyền.

(theo Giấy nộp tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Thành phố Hồ Chí Minh; Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành

phố Hồ Chí Minh và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh - bút lục 1117, 1118)

- Căn cứ khoản 2 Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Trần Văn P phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 34, 36 và 71 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

- Bị cáo Trần Văn P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 3, Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Cơ quan CSĐT Công an Tp. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa -
Phân trại tạm giam Bình Tiên;
- Phòng PV06 Công an Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ đến vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thùy Liên



